

中华人民共和国第十二届残疾人运动会暨第九届特殊奥林匹克运动会乒乓球比赛

免分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	确定级别	级别状态
1	北京市	刘小无	女	TT6	TT6	NC
2	北京市	王铭轩	男	TT10	TT10	NC
3	北京市	顾蒙蒙	女	TT4	TT4	NC
4	北京市	薛娟	女	TT3	TT3	C
5	北京市	茅经典	女	TT9	TT9	C
6	北京市	陈泽坚	男	TT9	TT9	NR-2027
7	北京市	张淼	女	TT4	TT4	C
8	北京市	赵小静	女	TT10	TT10	C
9	北京市	刘娟	女	TT7	TT7	NC
10	北京市	杨中慧	女	TT3	TT3	C
11	北京市	陈剑英	女	TT7	TT7	NC
12	北京市	牛晓兵	男	TT1	TT1	C
13	北京市	黄惠玲	男	TT2	TT2	NC
14	北京市	詹达顺	男	TT5	TT5	C
15	天津市	霍东然	女	TT12	TT12	NC
16	天津市	李昊然	男	TT12	TT12	NC
17	天津市	赵泽康	男	TT4	TT4	NC
18	天津市	迟凯玉	女	TT12	TT12	NC
19	天津市	刘府	男	TT5	TT5	C
20	天津市	曹恒	男	TT5	TT5	C
21	河北省	韩亚杰	男	TT9	TT9	IC
22	河北省	张昊泽	男	TT9	TT9	NC
23	河北省	郭少冉	女	TT13	TT13	NC
24	河北省	曹腾	男	TT13	TT13	NC
25	河北省	赵帅	男	TT8	TT8	C
26	河北省	郭昱含	女	TT13	TT13	NC
27	河北省	林权	男	TT13	TT13	NC
28	河北省	聂博涵	女	TT8	TT8	NR-2027
29	河北省	牛泽铭	男	TT13	TT13	C
30	河北省	孙铭阳	男	TT13	TT13	NC
31	河北省	徐晓霞	女	TT13	TT13	NC

32	山西省	李惟妙	女	TT6	TT6	NC
33	山西省	李梦德	女	TT6	TT6	NC
34	内蒙古自治区	秦乐	男	TT6	TT6	NC
35	吉林省	李红	女	TT4	TT4	NC
36	吉林省	马众擎	男	TT10	TT10	NC
37	吉林省	王红琦	男	TT9	TT9	NC
38	吉林省	马凯歌	女	TT3	TT3	NC
39	吉林省	丁翠	女	TT3	TT3	NC
40	吉林省	赵鸿鑫	男	TT10	TT10	NC
41	黑龙江省	和冠男	女	TT10	TT10	NC
42	黑龙江省	赵平	男	TT3	TT3	C
43	黑龙江省	晋君	男	TT3	TT3	C
44	黑龙江省	张东	男	TT13	TT13	NC
45	黑龙江省	徐有越	男	TT13	TT13	C
46	黑龙江省	李云南	男	TT13	TT13	C
47	黑龙江省	许铭鑫	男	TT1	TT1	NC
48	黑龙江省	罗小军	男	TT3	TT3	NC
49	黑龙江省	黄圳钰	男	TT13	TT13	NC
50	江苏省	刘嘉明	男	TT7	TT7	NC
51	江苏省	张变	女	TT5	TT5	C
52	江苏省	石艳平	男	TT4	TT4	C
53	江苏省	曹宁宁	男	TT4	TT5	C
54	江苏省	周影	女	TT4	TT4	C
55	江苏省	李倩	女	TT3	TT3	C
56	江苏省	冯攀峰	男	TT3	TT3	C
57	江苏省	闫硕	男	TT7	TT7	C
58	江苏省	彭政扬	男	TT5	TT5	NC
59	江苏省	谷晓丹	女	TT4	TT4	C
60	江苏省	顾毅斌	男	TT3	TT3	NC
61	浙江省	张宇彤	女	TT13	TT13	NC
62	浙江省	孙博瑶	女	TT13	TT13	NC
63	浙江省	史册	女	TT13	TT13	C
64	安徽省	刘功强	男	TT8	TT8	NC
65	安徽省	朱湘怡	女	TT13	TT13	NC
66	安徽省	孙宁雨	女	TT13	TT13	NC
67	安徽省	张劲松	男	TT8	TT8	NC
68	安徽省	刘美丽	女	TT9	TT9	IC

69	安徽省	侯春晓	女	TT10	TT10	C
70	安徽省	潘孝瞰	男	TT9	TT9	NC
71	安徽省	王瑞涵	女	TT10	TT10	NC
72	安徽省	王嘉宸	男	TT13	TT13	NC
73	福建省	陈超	男	TT6	TT6	C
74	福建省	杨木华	男	TT8	TT8	NC
75	福建省	叶超群	男	TT8	TT8	C
76	福建省	刘晨廷	男	TT7	TT7	NC
77	福建省	黄光森	男	TT8	TT8	NC
78	福建省	罗福群	女	TT9	TT9	C
79	福建省	江素渝	女	TT8	TT8	NC
80	江西省	李芳琴	女	TT12	TT12	NC
81	江西省	涂枫	男	TT12	TT12	NC
82	江西省	熊江坡	男	TT12	TT12	NC
83	山东省	王哲	女	TT13	TT13	C
84	山东省	王聪	男	TT13	TT13	C
85	山东省	邹亦辰	女	TT13	TT13	NC
86	山东省	王昱龙	男	TT13	TT13	NC
87	山东省	王钰童	女	TT13	TT13	NC
88	山东省	裴浩辰	男	TT13	TT13	NC
89	山东省	冯俊凯	男	TT8	TT8	NC
90	山东省	王胜	男	TT2	TT2	C
91	山东省	霍欣冉	女	TT9	TT9	NC
92	山东省	徐立军	男	TT1	TT1	NC
93	山东省	吕晓磊	男	TT10	TT10	C
94	山东省	林焕	女	TT13	TT13	C
95	山东省	赵裔卿	男	TT9	TT9	C
96	山东省	陈勇	男	TT2	TT2	NC
97	河南省	张岩	男	TT4	TT4	C
98	河南省	付文艳	女	TT3	TT3	NR-2027
99	河南省	杨宗航	男	TT9	TT9	NC
100	河南省	郭飞	男	TT3	TT3	C
101	河南省	范宇飞	男	TT9	TT9	NC
102	河南省	范蕾	女	TT10	TT10	C
103	河南省	胡润涛	男	TT10	TT10	NC
104	河南省	卯舒博	男	TT10	TT10	IC
105	河南省	李贵英	女	TT8	TT8	IC

106	湖北省	黄宇琪	女	TT9	TT9	NC
107	湖北省	任洪硕	男	TT10	TT10	NC
108	湖北省	祝迎	女	TT7	TT7	R
109	湖北省	聂国志	男	TT9	TT9	NC
110	湖北省	柳萌	女	TT9	TT9	C
111	湖北省	尹翔	男	TT10	TT10	NC
112	湖北省	陶玉琼	男	TT7	TT7	NC
113	湖南省	黄致远	男	TT13	TT13	NC
114	广东省	黄文娟	女	TT8	TT8	C
115	广东省	孔文婕	女	TT10	TT10	C
116	广东省	潘嘉敏	女	TT5	TT5	C
117	广东省	熊桂艳	女	TT9	TT9	C
118	广西壮族自治区	秦文生	男	TT8	TT8	NC
119	广西壮族自治区	罗振邦	男	TT13	TT13	NC
120	广西壮族自治区	吴罗艺	女	TT13	TT13	NC
121	广西壮族自治区	黄梦萍	女	TT13	TT13	C
122	广西壮族自治区	林志军	男	TT8	TT8	NC
123	广西壮族自治区	董雄	男	TT13	TT13	C
124	广西壮族自治区	韦力萌	女	TT13	TT13	NC
125	广西壮族自治区	张小玲	女	TT8	TT8	C
126	广西壮族自治区	田纪平	男	TT13	TT13	C
127	海南省	陈俊彤	男	TT7	TT7	NC
128	海南省	张晓平	男	TT7	TT7	NC
129	海南省	罗泽江	男	TT6	TT6	NC
130	海南省	黄金发	男	TT10	TT10	NC
131	海南省	韩佳畴	男	TT9	TT9	NC
132	海南省	王于	男	TT7	TT7	C
133	海南省	虞海莲	女	TT8	TT8	C
134	海南省	冯友鸿	男	TT9	TT9	NC
135	海南省	王英銮	女	TT8	TT8	NC
136	海南省	李奕	男	TT10	TT10	NC
137	海南省	彭家卫	男	TT9	TT9	NC
138	海南省	符振荣	男	TT10	TT10	NC
139	重庆市	高延明	男	TT2	TT2	C
140	重庆市	毛淋	女	TT1	TT1	C
141	重庆市	吴华东	男	TT7	TT7	C
142	重庆市	于忠涛	男	TT1	TT1	C

143	重庆市	张倚天	男	TT3	TT3	NC
144	重庆市	田士琳	男	TT2	TT2	NC
145	重庆市	侯琴	男	TT4	TT4	C
146	重庆市	廖克力	男	TT7	TT7	C
147	重庆市	陈洪	女	TT1	TT1	C
148	重庆市	金芋成	女	TT6	TT6	R-2026
149	重庆市	余开蓉	女	TT6	TT6	NC
150	四川省	姜姗	女	TT7	TT7	R
151	四川省	王心然	女	TT7	TT7	NC
152	四川省	王睿	女	TT7	TT7	C
153	四川省	罗能	男	TT6	TT6	C
154	四川省	黄家鑫	男	TT6	TT6	C
155	四川省	母凯全	男	TT7	TT7	C
156	陕西省	孙厨人	男	TT8	TT8	C
157	陕西省	彭伟楠	男	TT8	TT8	C
158	陕西省	董一凡	男	TT8	TT8	NR-2028
159	甘肃省	刘佳梦	女	TT10	TT10	NR-2026. 10
160	甘肃省	周迪奋	女	TT10	TT10	NC
161	甘肃省	刘旭	女	TT10	TT10	NC
162	甘肃省	吴政志	男	TT9	TT9	NC
163	甘肃省	丁昊	男	TT10	TT10	NC
164	甘肃省	李泽鑫	男	TT10	TT10	NC
165	甘肃省	黄晟轲	男	TT7	TT7	C
166	甘肃省	唐仙泽	男	TT6	TT6	NC
167	甘肃省	刘朝栋	男	TT9	TT9	C
168	甘肃省	连浩	男	TT10	TT10	C
169	香港特别行政区	王志賢	男	TT9	TT9	C
170	香港特别行政区	张彦德	女	听障组, TT13	TT13	C
171	香港特别行政区	蔡慶霖	男	TT7	TT7	C
172	香港特别行政区	羅嘉晞	女	TT6, TT7	TT6	C
173	香港特别行政区	袁泳琪	女	TT4, TT5	TT4	C
174	香港特别行政区	關智謙	男	TT8	TT7	C
175	香港特别行政区	林嘉偉	男	TT8	TT8	C
176	香港特别行政区	黃翰林	男	TT8	TT8	C
177	香港特别行政区	鄭中	男	TT5	TT5	C
178	香港特别行政区	黃曉俊	男	TT7, TT8	TT7	C
179	香港特别行政区	彭穎加	女	TT6, TT7	TT6	C

180	香港特别行政区	何乐荣	男	听障组, TT13	TT13	C
181	香港特别行政区	刘凯淇	女	听障组, TT13	TT13	C
182	香港特别行政区	焦瑾珊	女	TT7	TT7	C
183	香港特别行政区	蔡兆雄	男	TT3, TT5	TT3	C
184	香港特别行政区	何嘉盛	男	TT9	TT9	C
185	香港特别行政区	傅钰乔	男	TT13, 听障组	TT13	C
186	香港特别行政区	罗少华	男	听障组, TT13	TT13	C
187	香港特别行政区	黃佩儀	女	TT5	TT5	C
188	香港特别行政区	林恩羽	女	TT10	TT10	C
189	香港特别行政区	劉旭浩	男	TT8, TT7	TT7	C
190	香港特别行政区	唐志勇	男	TT7	TT7	C
191	香港特别行政区	唐志銘	男	TT7	TT7	C
192	香港特别行政区	曾瑋殷	女	听障组, TT13	TT13	C
193	香港特别行政区	溫文浩	男	听障组, TT13	TT13	C
194	香港特别行政区	郭晓昕	女	TT13, 听障组	TT13	C
195	香港特别行政区	王愉程	女	TT7	TT7	C
196	香港特别行政区	巫建城	男	TT10	TT10	C
197	香港特别行政区	陳思魯	男	TT9	TT7	C
198	澳门特别行政区	余彩红	女	TT7	TT7	C
199	澳门特别行政区	朱正流	男	TT2	TT2	C
200	澳门特别行政区	张林山	男	TT5	TT5	C
201	澳门特别行政区	钟锦伦	男	TT4	TT4	C
202	澳门特别行政区	梁嘉聰	男	听力残疾 组, TT13	TT13	C
203	澳门特别行政区	伍穎彤	女	听力残疾 组, TT13	TT13	C
204	澳门特别行政区	黃韶祥	男	听力残疾 组, TT13	TT13	C
205	澳门特别行政区	吳詠嫣	女	听力残疾 组, TT13	TT13	C
206	澳门特别行政区	戴淑英	女	听力残疾 组, TT13	TT13	C
207	澳门特别行政区	馬勇	男	听力残疾 组, TT13	TT13	C
208	北京市	栗国栋	男	TT11	TT11	NC
209	吉林省	唐亦欣	女	TT11	TT11	NC
210	吉林省	郭玉敏	女	TT11	TT11	NC
211	吉林省	王博	男	TT11	TT11	NC
212	吉林省	柴庆有	男	TT11	TT11	NC
213	安徽省	张东海	男	TT11	TT11	NC
214	江西省	黃位鉉	男	TT11	TT11	NC
215	湖北省	陈奎旭	男	TT11	TT11	NC
216	海南省	张中华	男	TT11	TT11	NC

217	海南省	程濂鸿	男	TT11	TT11	NC
218	重庆市	陈佳	女	TT11	TT11	NC
219	重庆市	李雯	女	TT11	TT11	NC
220	陕西省	李萌	女	TT11	TT11	NC
221	宁夏回族自治区	赵瑞霖	男	TT11	TT11	C
222	香港特别行政区	蔡明輝	男	TT11	TT11	C
223	香港特别行政区	黃珮淇	女	TT11	TT11	C
224	香港特别行政区	袁景誠	男	TT11	TT11	C
225	香港特别行政区	陳子聰	男	TT11	TT11	C
226	香港特别行政区	王婷蕊	女	TT11	TT11	C
227	香港特别行政区	溫偉樂	男	TT11	TT11	C
228	香港特别行政区	吳玫薈	女	TT11	TT11	C
229	香港特别行政区	尹國豪	男	TT11	TT11	C
230	香港特别行政区	范嘉豪	男	TT11	TT11	C
231	香港特别行政区	黃家汶	女	TT11	TT11	C
232	香港特别行政区	李曉桐	女	TT11	TT11	C
233	香港特别行政区	梁仲仁	男	TT11	TT11	C
234	澳门特别行政区	莫鈺恩	女	TT11	TT11	C
235	澳门特别行政区	曾澤堃	男	TT11	TT11	C

注:C为“国际确定”状态;NC为“国内确定”状态;R为“国际下次分级时复核”;R-为“国际指定日期前复核”状态;NR-为“国内指定日期前复核”状态;以上本次比赛免分级。

中华人民共和国第十二届残疾人运动会暨第九届特殊 奥林匹克运动会乒乓球比赛 肢体残疾需分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	已有级别	级别状态
1	北京市	陈阳	女	TT9	TT9	NR
2	北京市	宋陈琛	男	TT1	TT1	NR
3	北京市	吴孟雅	女	TT2		N
4	北京市	陶清	女	TT2	TT2	NR
5	天津市	邢菲娅	女	TT2	TT2	NR
6	河北省	崔玉花	女	TT9	TT9	NR
7	山西省	陈铎	女	TT1		N
8	山西省	张嘉琪	女	TT6		N
9	山西省	吴佳钰	女	TT6		N
10	山西省	段鲜平	女	TT1	TT1	NR
11	山西省	杨馨悦	女	TT1	TT1	NR
12	山西省	杨东梅	女	TT1	TT1	NR
13	内蒙古自治区	张华	女	TT1	TT1	NR
14	内蒙古自治区	包红霞	女	TT1	TT1	NR
15	内蒙古自治区	王俊	男	TT6	TT6	NR
16	吉林省	张萌	女	TT3		N
17	吉林省	李歌宁	女	TT6		N
18	吉林省	孟璐	女	TT6		N
19	吉林省	胡冰冰	女	TT1		N
20	吉林省	许婉莹	女	TT1		N
21	吉林省	何曼瑜	女	TT6		N
22	吉林省	孙晨璐	女	TT1	TT1	NR
23	黑龙江省	庞宗栓	男	TT3	TT3	NR
24	黑龙江省	常青	男	TT1	TT1	NR
25	黑龙江省	李岳航	男	TT1		N
26	黑龙江省	张鹏	男	TT1		N
27	黑龙江省	刘向东	男	TT4	TT4	NR
28	黑龙江省	邢春敏	女	TT10	TT10	NR
29	江苏省	范怡雯	女	TT7	TT7	NR
30	安徽省	於雨	男	TT7	TT7	NR
31	安徽省	韩佳一	男	TT8	TT8	NR
32	福建省	柯巍巍	男	TT6		N

33	山东省	孙冻颜	男	TT9	TT9	NR
34	山东省	高飞燕	女	TT1	TT1	NR
35	河南省	任桂香	女	TT8	TT8	NR
36	河南省	石宁	男	TT1	TT1	NR
37	河南省	郑寅忠	男	TT4	TT4	NR
38	河南省	杨惠瑜	女	TT4	TT4	NR
39	河南省	刘亚宁	男	TT4	TT4	NR
40	河南省	陈营亮	男	TT3	TT3	NR
41	湖北省	曹钰晨	女	TT9	TT9	NR
42	湖南省	王力	女	TT2	TT2	NR
43	湖南省	李霞	女	TT1	TT1	NR
44	湖南省	阎海英	女	TT1		N
45	广东省	陈敏霞	女	TT5	TT5	NR
46	广东省	李心妍	女	TT8	TT8	NR
47	广东省	黄丽明	女	TT5		N
48	广东省	吴桂妹	女	TT5		N
49	广东省	黄俊乐	男	TT4	TT4	NR
50	广东省	李嘉伟	男	TT4	TT4	NR
51	广东省	陈宇明	男	TT7	TT7	NR
52	广西壮族自治区	李春材	男	TT8	TT8	NR
53	海南省	张景越	男	TT3	TT3	NR
54	海南省	王庆丰	男	TT1		N
55	海南省	朱小华	男	TT1		N
56	海南省	陈行峰	男	TT6	TT6	NR
57	海南省	吴小妹	女	TT8	TT8	NR
58	海南省	刘裕	男	TT6	TT6	NR
59	重庆市	刘家宁	女	TT3	TT3	NR
60	重庆市	王振文	男	TT1	TT1	NR
61	重庆市	刘超然	男	TT3	TT3	NR
62	重庆市	刘兴韬	男	TT1	TT1	NR
63	重庆市	王阳	女	TT1		N
64	重庆市	苏迪	男	TT7	TT7	NR
65	重庆市	张凌菘	男	TT1	TT1	NR
66	重庆市	吴承彪	男	TT6	TT6	NR
67	重庆市	黄志睿	女	TT3	TT3	NR
68	重庆市	朱姿颖	女	TT2	TT2	NR
69	重庆市	程煊熙	男	TT6	TT6	NR

70	重庆市	李沁颖	女	TT6	TT6	NR
71	重庆市	杨忠翔	男	TT6		N
72	重庆市	郝小燕	女	TT2		N
73	四川省	索梦尧	男	TT7	TT7	NR
74	四川省	王林凯	男	TT6	TT6	NR
75	四川省	刘鑫枝	男	TT6	TT6	NR
76	陕西省	林渲淇	女	TT9		N
77	陕西省	赵亮	男	TT8	TT8	NR
78	陕西省	张妍	女	TT9		N
79	陕西省	田欣怡	女	TT7	TT7	NR
80	甘肃省	刘婉君	女	TT8	TT8	NR
81	甘肃省	国馨月	女	TT6	TT6	NR
82	甘肃省	沈磊	男	TT7	TT7	NR
83	青海省	吕彦双	男	TT9		N
84	青海省	张俊	女	TT4	TT4	NR
85	青海省	刘雅兰	女	TT3		N
86	青海省	刘金瑾	女	TT3		N
87	青海省	刘慧	女	TT2		N
88	青海省	周如英	女	TT2		N
89	青海省	余娟	女	TT4		N
90	青海省	王萍	女	TT2		N
91	青海省	线燕	女	TT4	TT4	NR
92	青海省	王娟燕	女	TT1	TT1	NR
93	青海省	杨红娟	女	TT3		N
94	青海省	杨盼博	男	TT3		N
95	宁夏回族自治区	杜兵	男	TT4	TT4	NR
96	新疆维吾尔自治区	佟健	男	TT1		N
97	新疆维吾尔自治区	潘春宏	男	TT2	TT2	NR
98	新疆维吾尔自治区	钱涛	男	TT1		N
99	新疆维吾尔自治区	方勇	男	TT7		N
100	新疆维吾尔自治区	马嘉城	男	TT2	TT2	NR
101	香港特别行政区	朱惠康	男	TT9		N
102	澳门特别行政区	陈冠雄	男	TT6	TT6	N
103	新疆生产建设兵团	丁凤	女	TT2		N
104	新疆生产建设兵团	徐湘妮	女	TT2		N
105	新疆生产建设兵团	牡丹妮	女	TT1		N

注：NR为“国内观察”状态，N为“新运动员”，本次比赛需要分级。

中华人民共和国第十二届残疾人运动会暨第九届 特殊奥林匹克运动会乒乓球比赛 肢体残疾分级时间安排

序号	日期	时间	代表单位	地点
1	12月1日	14:00-17:00	广东省（7人）	广州 分级中心
2		17:00-17:30	香港特别行政区（1人）、 澳门特别行政区（1人）	
3		17:30-18:00	福建省（1人）、广西壮族自治区 （1人）	
4		18:00-18:30	湖南省（3人）	
5		18:30-19:00	江苏省（1人）、湖北省（1人）	
6	12月2日	8:30-9:30	北京市（4人）	
7		9:30-10:00	天津市（1人）、河北省（1人）	
8		10:00-11:30	山西省（6人）	
9		11:30-12:00	内蒙古自治区（3人）	
10		13:30-15:00	吉林省（7人）	
11		15:00-16:30	黑龙江省（6人）	
12		16:30-17:00	安徽省（2人）、山东省（2人）	
13		17:00-17:30	陕西省（4人）	
14		17:30-18:30	四川省（3人）	
15		18:30-19:00	新疆生产建设兵团（3人）	
16	12月3日	8:30-10:00	河南省（6人）	
17		10:00-11:30	海南省（6人）	
18		11:30-12:00	甘肃省（3人）	
19		13:30-16:30	重庆市（14人）	
20		16:30-17:30	青海省（12人）	
21		17:30-18:30	新疆维吾尔自治区（5人）	

注：分级时间如有调整，分级委员会将及时通知各队。

中华人民共和国第十二届残疾人运动会暨第九届特殊奥林匹克运动会乒乓球比赛 智力残疾需分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	已有级别	级别状态
1	北京市	朱瑞杰	男	TT11		N
2	北京市	朱家锦	女	TT11	TT11	NR
3	黑龙江省	崔艺伟	女	TT11		N
4	黑龙江省	毛新宇	男	TT11		N
5	黑龙江省	金廉昊儒	男	TT11		N
6	黑龙江省	赵红婷	女	TT11		N
7	湖北省	熊鑫	男	TT11		N
8	湖北省	晏冠英	男	TT11		N
9	湖北省	王焯	男	TT11		N

注：NR为“国内观察”状态，N为“新运动员”，本次比赛需要分级。

中华人民共和国第十二届残疾人运动会暨第九届特殊奥林匹克运动会乒乓球比赛
视力残疾需分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	已有级别	级别状态
1	天津市	赵艳淼	女	TT12	TT12	NR
2	天津市	周泰星	男	TT12	TT12	NR
3	江西省	黄忆昕	女	TT12	TT12	NR
4	甘肃省	伍绍雯	女	TT12		N

注：NR为“国内观察”状态，N为“新运动员”，本次比赛需要分级。

中华人民共和国第十二届残疾人运动会暨第九届特殊奥林匹克运动会乒乓球比赛
听力残疾需分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	已有级别	级别状态
1	安徽省	杨晴晴	女	TT13	TT13	NR
2	新疆维吾尔自治区	范旭涛	男	TT13		N

注：NR为“国内观察”状态，N为“新运动员”，本次比赛需要分级。

中华人民共和国第十二届残疾人运动会暨第九届 特殊奥林匹克运动会乒乓球比赛视力残疾分级时间安排

序号	日期	时间	代表单位	地点
1	12月2日	10:00-10:40	天津市（2人）	广州分级中心
2		10:40-11:00	江西省（1人）	
3		11:00-11:20	甘肃省（1人）	

注：分级时间如有调整，分级委员会将及时通知各队。

中华人民共和国第十二届残疾人运动会暨第九届 特殊奥林匹克运动会乒乓球比赛听力残疾分级时间安排

序号	日期	时间	代表单位	地点
1	12月2日	10:30-10:40	安徽省（1人）	广州分级中心
2		10:40-10:50	新疆维吾尔自治区（1人）	

注：分级时间如有调整，分级委员会将及时通知各队。

中华人民共和国第十二届残疾人运动会暨第九届 特殊奥林匹克运动会乒乓球比赛智力残疾分级时间安排

序号	日期	时间	代表单位	地点
1	12月9日	9:30-10:00	北京市（2人）	香港 待定
2		10:00-11:00	黑龙江省（4人）	
3		11:00-11:45	湖北省（3人）	

注：分级时间如有调整，分级委员会将及时通知各队。